

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 37

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0304918352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 4 năm 2007, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Duy Hiếu	Chủ tịch
Ông Hua The Duc	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Duy	Trưởng ban
Bà Lê Ngọc Sang	Thành viên
Bà Võ Thị Xuyên	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Điều hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 24 tháng 2 năm 2019 như sau:

Ông Hua The Duc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Giám đốc Chuỗi cung ứng
Ông Nguyễn Bá Lương	Giám đốc Khối Quản lý Nhà cung cấp và Khối Phát triển Kinh doanh
Ông Phan Duy Hiếu	Giám đốc Khối Thương mại 1
Bà Nguyễn Thị Thạch Trúc	Giám đốc Khối Thương mại 2 và Khối Phát triển Kinh doanh
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Giám đốc Khối Thương mại 3
Ông Đặng Xuân Vinh	Giám đốc Khối Vận hành
Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Giám đốc từ ngày 25 tháng 2 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hua The Duc	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Lương	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2019
Ông Phan Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2019
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hua The Duc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Hứa Thế Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60958455/21164538/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Phương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.841.721.953.096	1.825.988.125.879
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	63.068.288.627	180.510.731.664
111	1. Tiền		54.068.288.627	42.293.978.085
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	138.216.753.579
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		368.027.628.521	464.728.352.044
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	368.027.628.521	464.728.352.044
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		666.345.418.029	541.481.857.674
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	595.955.945.898	487.929.586.106
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	33.514.406.303	32.838.997.563
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	38.177.868.598	22.031.834.524
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.318.560.519)	(1.318.560.519)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		15.757.749	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	726.920.688.400	635.057.622.685
141	1. Hàng tồn kho		727.812.985.661	635.949.919.946
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(892.297.261)	(892.297.261)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.359.929.519	4.209.561.812
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.146.127.625	2.921.996.349
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.856.243.391	1.106.434.749
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	357.558.503	181.130.714
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		389.505.397.448	198.609.862.832
210	I. Phải thu dài hạn		7.277.756.977	5.028.756.977
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	7.277.756.977	5.028.756.977
220	II. Tài sản cố định		159.900.983.778	112.082.117.063
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	156.621.936.842	108.551.191.242
222	Nguyên giá		243.393.008.443	185.137.704.459
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(86.771.071.601)	(76.586.513.217)
227	2. Tài sản vô hình	11	3.279.046.936	3.530.925.821
228	Nguyên giá		4.831.395.238	4.831.395.238
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.552.348.302)	(1.300.469.417)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.027.826.149	633.774.941
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.027.826.149	633.774.941
260	IV. Tài sản dài hạn khác		221.298.830.544	80.865.213.851
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	221.298.830.544	80.865.213.851
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.231.227.350.544	2.024.597.988.711

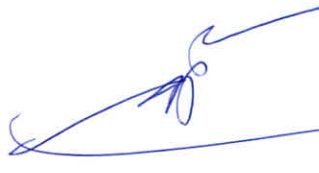
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		902.745.162.006	822.430.955.789
310	I. Nợ ngắn hạn		862.246.953.015	816.369.636.925
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	355.353.754.389	332.727.556.252
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		474.511.059	466.174.926
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	22.945.971.997	22.979.003.605
314	4. Phải trả người lao động		65.101.922	116.299.585
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	27.445.175.644	29.389.005.179
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.890.821.703	125.664.797.572
320	7. Vay ngắn hạn	16	412.255.339.335	265.460.390.180
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.816.276.966	39.566.409.626
330	II. Nợ dài hạn		40.498.208.991	6.061.318.864
338	1. Vay dài hạn	16	34.436.890.127	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.3	4.688.798.864	4.688.798.864
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.372.520.000	1.372.520.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.328.482.188.538	1.202.167.032.922
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.328.482.188.538	1.202.167.032.922
411	1. Vốn cổ phần	17.1	246.799.000.000	246.799.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		246.799.000.000	246.799.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	17.1	30.551.150.000	30.551.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	17.1	(476.173.125)	(476.173.125)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.1	358.824.699	275.179.236
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	17.1	101.010.534.807	101.010.534.807
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.1	856.418.251.464	736.919.137.359
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		736.919.137.359	519.008.059.648
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		119.499.114.105	217.911.077.711
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18	93.820.600.693	87.088.204.645
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.231.227.350.544	2.024.597.988.711



Võ Tường Huy
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



Hứa Thế Dục
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	1.743.402.517.246	1.360.975.812.771
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(1.914.656.166)	(3.427.658.998)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	1.741.487.861.080	1.357.548.153.773
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(1.454.839.203.708)	(1.097.146.274.148)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.648.657.372	260.401.879.625
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	20.627.850.279	19.528.742.202
22	7. Chi phí tài chính	20	(10.819.853.422)	(5.109.365.181)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.288.693.251)	(3.226.525.362)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(47.094.979.859)	(46.536.419.483)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(83.850.413.318)	(69.009.179.885)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		165.511.261.052	159.275.657.278
31	11. Thu nhập khác	23	102.206.171	11.524.844.021
32	12. Chi phí khác	23	(267.583.067)	(11.781.803.753)
40	13. Lỗ khác	23	(165.376.896)	(256.959.732)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.345.884.156	159.018.697.546
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(32.824.946.945)	(32.446.738.156)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	-	765.616.861
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		132.520.937.211	127.337.576.251
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		125.788.541.163	117.808.905.361
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	18	6.732.396.048	9.528.670.890
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.5	4.850	4.542
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.5	-4.850	4.542

Võ Tường Huy
Người lập

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



Hứa Thế Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		165.345.884.156	159.018.697.546
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		9.823.009.302	7.458.977.565
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(94.339.933)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	17.339.442
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.759.616.369)	(18.538.281.395)
06	Chi phí lãi vay	20	9.288.693.251	3.226.525.362
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		167.697.970.340	151.088.918.587
09	Tăng các khoản phải thu		(124.825.535.461)	(93.310.615.890)
10	Tăng hàng tồn kho		(91.863.065.715)	(43.723.445.133)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		14.235.259.604	(16.368.723.448)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(143.657.747.969)	745.521.154
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.357.319.683)	(2.643.049.233)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(30.651.126.873)	(19.029.714.676)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.410.023.410)	(848.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(222.831.589.167)	(24.089.108.639)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(67.361.265.611)	(15.946.285.875)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		10.909.091	11.419.090.909
23	Tiền chi các khoản đầu tư ngắn hạn		-	(194.134.561.663)
24	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn		97.394.970.099	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con		-	(1.755.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		13.060.974.806	17.401.283.462
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		43.105.588.385	(183.015.473.167)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	816.537.958.861	417.650.580.345
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(635.306.119.579)	(204.837.509.569)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.3	(119.031.927.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		62.199.912.282	212.813.070.776

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(117.526.088.500)	5.708.488.970
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		180.510.731.664	61.669.955.917
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		83.645.463	87.440.741
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	63.068.288.627	67.465.885.628



Võ Tường Huy
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



Hua The Duc
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0304918352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 4 năm 2007, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, là 395 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 374).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 3 công ty con, như sau:

Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng

Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng ("GF") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0302536319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 2 năm 2002 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của GF tọa lạc tại số 31, Đường số 8, Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore (VSIP), Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của GF là sản xuất hương liệu và tinh dầu tự nhiên cho ngành công nghiệp thực phẩm và giải khát; và chiết xuất tinh chất phục vụ việc sản xuất.

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận việc chuyển nhượng 3.901.210 cổ phần, tương ứng với 51,6% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa được hoàn tất do một số điều khoản trong thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần vẫn đang được tiếp tục thực hiện.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm giữ 51,6% vốn chủ sở hữu và 51,6% quyền biểu quyết trong GF.

Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu

Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015. Trụ sở đăng ký của AIC tọa lạc tại Phòng số 4 tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm giữ 99,84% vốn chủ sở hữu và 99,84% quyền biểu quyết trong AIC.

Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd

Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo GCNĐKKD số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. Trụ sở đăng ký của ACC PTE tọa lạc tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính của AAC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài khoản quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)*

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Nhóm công ty. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 23.295 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ kế toán. Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 23.250 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, thức ăn chăn nuôi, bánh kẹo, công nghiệp dệt, sơn và mỹ phẩm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	2.351.191.237	1.662.385.203
Tiền gửi ngân hàng	51.717.097.390	40.631.592.882
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	138.216.753.579
TỔNG CỘNG	63.068.288.627	180.510.731.664

Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 8,0%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu khách hàng khác	590.468.762.283	484.857.847.106
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	227.087.004.356	125.097.644.490
- Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	62.151.134.575	38.956.846.896
- Các khách hàng khác	301.230.623.352	320.803.355.720
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	5.487.183.615	3.071.739.000
TỔNG CỘNG	595.955.945.898	487.929.586.106
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.318.560.519)	(1.318.560.519)
GIÁ TRỊ THUẦN	594.637.385.379	486.611.025.587

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Meihua Group International Trading (Hong Kong) Limited	7.981.978.026	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	6.778.750.000	-
Công ty TNHH Máy dược phẩm T&T	4.709.320.000	2.354.660.000
Công ty TNHH Xây Dựng Nam Phát Hưng	3.758.812.200	1.868.906.100
Golden Frog Flavor – Fragrance	1.242.883.451	1.801.468.439
Công ty Cổ phần Đại Nam	-	18.396.938.784
Khác	9.042.662.626	8.417.024.240
TỔNG CỘNG	33.514.406.303	32.838.997.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	20.613.945.000	4.593.450.291
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.014.233.096	9.622.933.623
Ký quỹ, ký cược	5.128.242.463	7.058.810.570
Khác	421.448.039	756.640.040
TỔNG CỘNG	38.177.868.598	22.031.834.524
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	7.277.756.977	5.023.756.977
Khác	-	5.000.000
TỔNG CỘNG	7.277.756.977	5.028.756.977

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Hàng hóa	472.741.277.224	403.861.805.378
Hàng mua đang đi trên đường	211.459.772.617	195.544.934.606
Thành phẩm	25.002.702.523	21.047.745.309
Nguyên vật liệu	18.426.093.217	15.305.848.280
Công cụ, dụng cụ	183.140.080	-
Hàng gửi đi bán	-	189.586.373
TỔNG CỘNG	727.812.985.661	635.949.919.946
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(892.297.261)	(892.297.261)
GIÁ TRỊ THUẦN	726.920.688.400	635.057.622.685

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	892.297.261	789.069.679
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(94.339.933)
Số cuối kỳ	892.297.261	694.729.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm cho nhân viên	1.944.409.864	92.855.461
Công cụ, dụng cụ	1.220.110.877	676.283.011
Chi phí thuê văn phòng	308.538.000	85.986.000
Khác	2.673.068.884	2.066.871.877
TỔNG CỘNG	6.146.127.625	2.921.996.349
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	214.700.157.013	73.441.480.105
Thiết bị và chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	3.820.900.208	4.745.811.208
Công cụ, dụng cụ	343.951.060	237.892.454
Khác	2.433.822.263	2.440.030.084
TỔNG CỘNG	221.298.830.544	80.865.213.851

(*) Bao gồm số tiền thuê đất trả trước là số dư chưa phân bổ cho chi phí thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đại Nam vào ngày 25 tháng 1 năm 2019 với số tiền là 110.969.403.074 VND trong thời hạn 27 năm và số dư chưa phân bổ cho chi phí thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore vào ngày 23 tháng 5 năm 2019 với số tiền là 31.760.100.000 VND trong thời hạn 39 năm.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã dùng quyền sử dụng đất thuê với giá trị còn lại là 115.677.029.488 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	73.949.891.281	47.998.134.674	48.472.714.014	14.716.964.490	185.137.704.459
Mua mới	40.464.995.732	13.869.859.336	1.545.043.755	2.420.105.161	58.300.003.984
Thanh lý	-	(30.000.000)	(14.700.000)	-	(44.700.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>114.414.887.013</u>	<u>61.837.994.010</u>	<u>50.003.057.769</u>	<u>17.137.069.651</u>	<u>243.393.008.443</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	459.792.884	4.594.512.815	12.589.099.048	3.287.613.267	20.931.018.014
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	17.104.847.990	25.728.518.427	27.866.456.298	5.886.690.502	76.586.513.217
Khấu hao trong kỳ (*)	3.024.652.306	3.297.236.085	2.914.377.538	964.400.796	10.200.666.725
Thanh lý	-	(9.166.663)	(6.941.678)	-	(16.108.341)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>20.129.500.296</u>	<u>29.016.587.849</u>	<u>30.773.892.158</u>	<u>6.851.091.298</u>	<u>86.771.071.601</u>
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>56.845.043.291</u>	<u>22.269.616.247</u>	<u>20.606.257.716</u>	<u>8.830.273.988</u>	<u>108.551.191.242</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>94.285.386.717</u>	<u>32.821.406.161</u>	<u>19.229.165.611</u>	<u>10.285.978.353</u>	<u>156.621.936.842</u>

(*) Chi phí khấu hao trong kỳ của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi là 629.536.308 VND.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã dùng nhà xưởng, vật kiến trúc với giá trị còn lại là 3.313.188.580 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

			VND
	<i>Phần mềm</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.467.720.000	2.363.675.238	4.831.395.238
và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>2.467.720.000</u>	<u>2.363.675.238</u>	<u>4.831.395.238</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.179.431.866	121.037.551	1.300.469.417
Hao mòn trong kỳ	248.226.096	3.652.789	251.878.885
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>1.427.657.962</u>	<u>124.690.340</u>	<u>1.552.348.302</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.288.288.134	2.242.637.687	3.530.925.821
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>1.040.062.038</u>	<u>2.238.984.898</u>	<u>3.279.046.936</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị là 285.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải trả cho các bên khác	328.323.265.603	306.907.814.725
- DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte. Ltd.	58.568.612.259	55.000.882.140
- Unilever Asia Private Limited	47.410.667.132	49.014.090.315
- CP Kelco	36.414.064.851	32.683.257.420
- Open Country Dairy Limited	34.276.074.987	36.753.675.245
- Các nhà cung cấp khác	151.653.846.374	133.455.909.605
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>27.030.488.786</u>	<u>25.819.741.527</u>
TỔNG CỘNG	<u>355.353.754.389</u>	<u>332.727.556.252</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.143.962.791	32.824.946.945	927.014	(30.651.126.873)	21.318.709.877
Thuế thu nhập cá nhân	2.722.547.664	12.134.515.582	-	(13.229.801.126)	1.627.262.120
Thuế giá trị gia tăng	1.112.493.150	15.175.371.393	-	(16.287.864.543)	-
Thuế môn bài	-	21.000.000	-	(21.000.000)	-
Thuế nhà thầu	-	10.663.772	-	(10.663.772)	-
TỔNG CỘNG	22.979.003.605	60.166.497.692	927.014	(60.200.456.314)	22.945.971.997
Phải thu					
Thuế nhập khẩu	(181.130.714)	57.113.662.552	-	(57.290.090.341)	(357.558.503)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lương mềm và lương tháng 13	13.672.845.615	26.239.587.000
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	8.405.755.201	828.704.875
Lãi vay	3.006.781.082	1.075.407.514
Các khoản khác	2.359.793.746	1.245.305.790
TỔNG CỘNG	27.445.175.644	29.389.005.179

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 26)	-	118.883.660.000
Các khoản khác	4.890.821.703	6.781.137.572
TỔNG CỘNG	4.890.821.703	125.664.797.572

16. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vay ngắn hạn	412.255.339.335	265.460.390.180
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	410.103.033.702	265.460.390.180
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 16.2)	2.152.305.633	-
Vay dài hạn	34.436.890.127	-
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	34.436.890.127	-
TỔNG CỘNG	446.692.229.462	265.460.390.180

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	265.460.390.180	-
Tiền thu từ đi vay	779.948.763.101	36.589.195.760
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	2.152.305.633	(2.152.305.633)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(635.306.119.579)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	412.255.339.335	34.436.890.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY

16.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	259.878.265.905	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019	5,4 - 5,65	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1262, Khu dân cư 8B, Khu Đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, Huyện Cái Răng, Thành phố Cần Thơ; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; phải thu khách hàng trị giá 200.000.000.000 VND và hàng tồn kho trị giá 200.000.000.000 VND.
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	150.224.767.797	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2019 đến ngày 24 tháng 9 năm 2019	5,6 - 5,7	Hàng hóa trong kho trị giá 125.000.000.000 VND; các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam) trị giá 125.000.000.000 VND.
	<u>410.103.033.702</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty sử dụng khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ thanh toán chi phí thuê đất tại thửa đất Đường số 6, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	<u>36.589.195.760</u>	Từ ngày 17 tháng 5 năm 2019 đến ngày 20 tháng 4 năm 2024	7	Quyền sử dụng đất của thửa đất Lô G7, Đường số 6, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	2.152.305.633			
<i>Vay dài hạn</i>	34.436.890.127			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	-	642.307.059.648	1.020.191.571.330
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	117.808.905.361	117.808.905.361
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	106.775.371	106.775.371
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	-	-	87.440.741	-	87.440.741
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	87.440.741	760.122.740.380	1.138.094.692.803
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	275.179.236	736.919.137.359	1.115.078.828.277
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	125.788.541.163	125.788.541.163
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.289.427.058)	(6.289.427.058)
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	-	-	83.645.463	-	83.645.463
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	358.824.699	856.418.251.464	1.234.661.587.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn cổ phần

	VND		
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>		
	Vốn cổ phần đã góp	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	237.767.320.000	23.776.732	96.34
Cổ đông khác	9.031.680.000	903.168	3.66
TỔNG CỘNG	246.799.000.000	24.679.900	100

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>246.799.000.000</u>	<u>246.799.000.000</u>
Cổ tức đã trả	119.031.927.000	-

17.4 Vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>
Cổ phiếu đã được duyệt	24.679.900	24.679.900
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.679.900	24.679.900
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(40.100)	(40.100)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.639.800	24.639.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	125.788.541.163	117.808.905.361
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(6.289.427.058)</u>	<u>(5.890.445.268)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	119.499.114.105	111.918.460.093
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	<u>24.639.800</u>	<u>24.639.800</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	<u>4.850</u>	<u>4.542</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 03.18/NQCD/ACC vào ngày 8 tháng 12 năm 2018.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kì kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 dự kiến trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01.19/NQCD/ACC vào ngày 11 tháng 5 năm 2019.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

18. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>GF</i>	<i>AIC</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	86.983.970.802	104.233.843	87.088.204.645
Phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	<u>6.731.980.340</u>	<u>415.708</u>	<u>6.732.396.048</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>93.715.951.142</u>	<u>104.649.551</u>	<u>93.820.600.693</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng doanh thu	1.743.402.517.246	1.360.975.812.771
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>1.626.844.140.740</i>	<i>1.254.348.560.515</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>116.554.376.506</i>	<i>106.627.252.256</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>4.000.000</i>	<i>-</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.914.656.166)	(3.427.658.998)
Doanh thu thuần	<u>1.741.487.861.080</u>	<u>1.357.548.153.773</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>1.681.692.342.663</i>	<i>1.295.617.253.588</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>59.795.518.417</i>	<i>61.930.900.185</i>

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.777.298.937	18.498.540.236
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.850.551.342	987.330.733
Lãi cho vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	42.871.233
TỔNG CỘNG	<u>20.627.850.279</u>	<u>19.528.742.202</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền vay	9.288.693.251	3.226.525.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.531.160.171	1.882.839.819
TỔNG CỘNG	<u>10.819.853.422</u>	<u>5.109.365.181</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Giá vốn hàng hóa	1.375.019.590.640	1.036.612.636.489
Giá vốn hàng thành phẩm	79.819.613.068	60.533.637.659
TỔNG CỘNG	<u>1.454.839.203.708</u>	<u>1.097.146.274.148</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí bán hàng	47.094.979.859	46.536.419.483
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	16.751.543.054	19.373.933.223
Chi phí lương	14.547.811.446	14.694.434.890
Chi phí vận chuyển	7.140.206.615	6.059.971.301
Chi phí khác	8.655.418.744	6.408.080.069
Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.850.413.318	69.009.179.885
Chi phí lương	45.606.236.524	36.927.451.656
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.831.191.740	5.027.872.391
Chi phí thuê	6.006.675.388	5.363.715.104
Chi phí khác	25.406.309.666	21.690.140.734
TỔNG CỘNG	<u>130.945.393.177</u>	<u>115.545.599.368</u>

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Thu nhập khác	102.206.171	11.524.844.021
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác (Thuyết minh số 26)	-	11.410.000.000
Thu nhập khác	102.206.171	114.844.021
Chi phí khác	(267.583.067)	(11.781.803.753)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(17.682.568)	(2.549.249)
Chi phí thanh lý tài sản khác	-	(11.410.580.825)
Tiền phạt thuế	-	(105.180.431)
Chi phí khác	(249.900.499)	(263.493.248)
LỖ KHÁC THUẦN	<u>(165.376.896)</u>	<u>(256.959.732)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí mua hàng hóa	1.375.019.590.640	1.036.612.636.489
Chi phí lương	60.154.047.970	46.501.817.877
Chi phí mua nguyên vật liệu	53.293.251.396	72.755.086.754
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.823.009.302	7.458.977.565
Chi phí khác	87.494.697.577	49.363.354.831
TỔNG CỘNG	<u>1.585.784.596.885</u>	<u>1.212.691.873.516</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế.

ACC PTE thành lập tại Singapore có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 17% và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.824.946.945	32.446.738.156
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(765.616.861)
TỔNG CỘNG	<u>32.824.946.945</u>	<u>31.681.121.295</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	165.345.884.156	159.018.697.546
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các Công ty trong Nhóm Công ty	32.911.450.363	31.760.867.360
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	222.778.154	391.059.150
Khấu hao và hao mòn tăng lên từ hợp nhất kinh doanh	167.871.769	133.542.236
Thay đổi chi phí trích trước	(57.924.563)	309.802.415
Khấu hao và hao mòn tăng lên từ giao dịch mua bán tài sản nội bộ	-	14.913.258
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả và dự phòng hàng tồn kho	-	(12.121.237)
Thuế được miễn giảm của công ty con	(419.228.778)	(151.325.026)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.824.946.945	32.446.738.156

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chênh lệch đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(5.012.112.469)	(5.012.112.469)	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	274.504.000	274.504.000	-	6.746.750
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	48.809.605	48.809.605	-	(18.867.986)
Chi phí trích trước	-	-	-	762.824.839
Lãi chưa thực hiện	-	-	-	14.913.258
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(4.688.798.864)	(4.688.798.864)	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			-	765.616.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hóa	129.775.539.800	101.930.229.500
		Bán hàng hóa	47.956.970.142	39.755.311.185
Công ty Cổ phần APIS	Bên liên quan	Bán hàng hóa	11.599.950.775	21.760.200.000
		Mua hàng hóa	20.461.665.258	13.540.466.200
		Cho thuê	4.000.000	-
		Thanh lý tài sản	-	11.410.000.000
		Cho vay	-	6.000.000.000
		Nhận tiền cho vay	-	6.000.000.000
	Lãi cho vay	-	42.871.233	
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.464.430.676	1.152.596.000
		Bán hàng hóa	234.597.500	415.389.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	118.883.660.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần APIS	Bên liên quan	Bán hàng hóa	5.343.802.365	2.604.305.000
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	125.561.250	467.434.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hóa	17.820.000	-
			5.487.183.615	3.071.739.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hóa	14.455.356.236	22.913.113.377
Công ty Cổ phần APIS	Bên liên quan	Mua hàng hóa	12.100.280.050	2.782.254.150
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Bên liên quan	Mua hàng hóa	474.852.500	124.374.000
			<u>27.030.488.786</u>	<u>25.819.741.527</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	Công ty mẹ	Trả cổ tức	-	118.883.660.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được trình bày như sau:

			VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương và lương mềm			<u>8.018.532.463</u>	<u>8.545.281.000</u>

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm			11.511.949.680	7.660.144.320
Từ 1 đến 5 năm			<u>15.540.263.400</u>	<u>11.234.535.600</u>
TỔNG CỘNG			<u>27.052.213.080</u>	<u>18.894.679.920</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

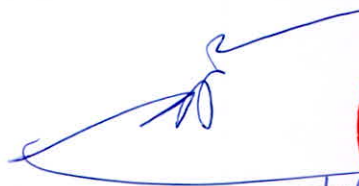
28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Asia Chemical Corporation Pte. Ltd. trị giá 18.570.400.000 VND, tương ứng với 800.000 USD theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 06.19/QĐ-HĐQT/ACC vào ngày 4 tháng 4 năm 2019.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Võ Tường Huy
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



Hua The Duc
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

